

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TẠI HÀ NỘI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 53/2021/HS-PT

Ngày: 03/02/2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Duy Nhiệm;

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Ông Bùi Xuân Trọng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hải An, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Phương - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 03 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 500/2020/TLPT-HS ngày 07 tháng 7 năm 2020; do có kháng cáo của các bị cáo Lê Đức T, Nguyễn Văn H và Phạm Thị X đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 47/2020/HS-ST ngày 01/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

* Các bi cáo có kháng cáo:

1. Lê Đức T, tên gọi khác không, sinh năm 1983 tại Hưng Yên;

Nơi đăng ký HKTT: Số 182, đường L, phường A, thành phố H, tỉnh Hưng Yên; giới tính: Nam; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; con ông Lê Đức T1 và con bà Vũ Thị V; bị cáo có vợ là: Nguyễn Thị Vân A và có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2008, con nhỏ nhất sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

2. Nguyễn Văn H, tên gọi khác không, sinh năm 1982 tại Hưng Yên;

Nơi cư trú: Thôn K, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên; giới tính: Nam; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Văn G và con bà Nguyễn Thị M; có vợ là Nguyễn Thị T2, có 02 con; con lớn nhất sinh năm 2012, con nhỏ nhất sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 21/4/2004, bị Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Hưng Yên xử phạt 06 tháng tù cho hưởng án treo, thử thách 12 tháng về tội “Đánh bạc”; ngày 19/4/2011, bị Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Hà Nam xử phạt 10 tháng tù về tội “Đánh bạc” tại Bản án số 13/2014/HSST, ngày

24/4/2015 bị cáo chấp hành xong hình phạt; ngày 06/3/2014, bị Công an huyện P, tỉnh Hưng Yên xử phạt vi phạm hành chính về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy với mức phạt 900.000đ, ngày 08/8/2014 bị cáo đã thi hành xong quyết định xử phạt hành chính; bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

3. Phạm Thị X, tên gọi khác không, sinh năm 1994 tại Hưng Yên;

Nơi cư trú: Tổ dân phố P, phường B, thị xã M, tỉnh Hưng Yên; giới tính: Nữ; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn N và con bà Phạm Thị K; bị cáo có chồng là Bùi Thành L và có 02 con; con lớn sinh năm 2016, con nhỏ sinh ngày 03/12/2018; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

* Ngoài ra còn có: Các bị cáo khác, gồm: Phạm Huy T3, Hà Văn T4, Bùi Anh T5, Phan Thị G1; bị hại là Công ty tài chính TNHH một thành viên Ngân hàng Việt Nam Thịnh V; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, gồm: Bùi Văn T6, Nguyễn Thị Thanh N1 và Phạm Thị Vân A1 không kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty tài chính TNHH một thành viên Ngân hàng Việt Nam Thịnh V (sau đây gọi tắt là Công ty) hoạt động trong lĩnh vực tài chính - Ngân hàng, trong đó có hoạt động cho các cá nhân vay vốn tiêu dùng tín chấp đối với các chủ thuê bao mạng Viettel. Để được vay vốn, các chủ thuê bao Viettel phải nhận được tin nhắn chào mời vay vốn và khách hàng gửi lại tin nhắn đồng ý vay; cộng tác viên của Công ty (code) thu thập thông tin khách hàng, gồm: Bản chính giấy chứng minh nhân dân (CMND) hoặc thẻ căn cước công dân (CCCD), sổ hộ khẩu và cộng tác viên của Công ty thực hiện ký hợp đồng tín dụng, giao cho khách hàng biên hồng và giữ lại bản gốc gửi về phòng xử lý hợp đồng để lưu trữ, đồng thời chụp hình và gửi trực tiếp về hệ thống mobileapp trước, hoặc gửi cho nhân viên nhập liệu tại địa bàn để nhân viên này đẩy về hệ thống của đối tác nhập liệu của Công ty có tên là Sài Gòn PBO. Đối tác tiến hành nhập liệu và đẩy thông tin, hình ảnh hồ sơ khách hàng lên hệ thống tổng của Công ty; trung tâm phê duyệt tín dụng của Công ty kiểm tra nợ xấu (CIC) và danh sách đen của khách hàng, người thân khách hàng và gọi điện thoại liên hệ với khách hàng, tham chiếu khách hàng để kiểm tra thông tin khách hàng cung cấp; chuyên viên phê duyệt kiểm tra lại và phê duyệt, chuyên phòng thanh toán thực hiện giải ngân cho khách hàng; khách hàng nhận tiền tại các kênh chi hộ của Công ty mà khách hàng đồng ý (qua bưu điện hoặc qua tài khoản của khách hàng tại Ngân hàng liên kết với Công ty).

Phạm Huy T3, Hà Văn T4, Bùi Anh T5, Phạm Thị G1, Phạm Thị X, Lê Đức T và Nguyễn Văn H đã làm hồ sơ giả của khách hàng vay tín chấp, bằng cách sau khi có hồ sơ khách hàng các bị cáo đã chỉnh sửa thông tin khách hàng, viết hồ sơ và mua sim điện thoại Viettel đủ điều kiện vay tín chấp, sim tham chiếu để đăng ký trong hồ sơ sau đó Scan hồ sơ gửi lên hệ thống, khi Công ty gọi

điện tham chiếu để kiểm tra các bị cáo đã trả lời tham chiếu. Khi hồ sơ được Công ty chấp nhận giải ngân cho vay, Công ty gửi mã nhận tiền vào số điện thoại đủ điều kiện đã đăng ký trong hồ sơ, các bị cáo làm giả CMND hoặc thẻ CCCD có ảnh của một trong những bị cáo, nhưng thông tin là của khách hàng để đến rút tiền tại các Bưu điện, số tiền chiếm được các bị cáo chia nhau, cụ thể:

- Phạm Huy T3 phải chịu trách nhiệm đối với số tiền chiếm đoạt là 1.145.000.000đ, bị cáo hưởng lợi 480.000.000đ;

- Hà Văn T4 phải chịu trách nhiệm đối với số tiền chiếm đoạt là 1.145.000.000đ, bị cáo được hưởng lợi 440.000.000đ;

- Bùi Anh T5 phải chịu trách nhiệm đối với số tiền chiếm đoạt là 675.000.000đ, bị cáo được hưởng lợi 225.000.000đ;

- Bị cáo Phan Thị G1 phải chịu trách nhiệm đối với số tiền chiếm đoạt là 150.000.000đ.

Đối với bị cáo Phạm Thị X:

Năm 2018 bị cáo nhận tư vấn, làm hồ sơ cho khách hàng có nhu cầu vay tín chấp của Công ty; tháng 8/2018 bị cáo được T3 cho mã Code cộng tác viên Hoàng Thị Thu P để sử dụng đẩy hồ sơ lên hệ thống; quá trình nhận làm hồ sơ, có nhiều khách hàng nợ xấu đối với Công ty nên không đủ điều kiện vay tín chấp, X đã nhờ người qua mạng xã hội chỉnh sửa thông tin cá nhân của khách hàng (số CMND, hoặc số CCCD, sổ hộ khẩu) để khách hàng đủ điều kiện vay tín chấp. Khi khách hàng nhận được mã giải ngân, bị cáo X nhờ người chỉnh sửa CMND, thẻ CCCD của khách cho phù hợp với thông tin trong hồ sơ vay để khách hàng tự đi rút tiền tại các bưu điện; khi rút được tiền khách hàng trả tiền lệ phí cho X từ 10% đến 20% của khoản vay.

Tháng 9/2018, X làm hồ 3 02 hồ sơ vay tín chấp mang tên Phan Huy T3 để T3 rút tiền, chiếm đoạt số tiền 80.000.000đ bằng cách: T3 cấp thông tin cá nhân gồm ảnh CCCD, ảnh sổ hộ khẩu X qua mạng xã hội nhờ người chỉnh sửa thông tin (chỉnh sửa số thẻ CCCD, ngày tháng năm sinh...) sau đó viết hồ sơ rồi đẩy lên hệ thống qua Code Hoàng Thị Thu P, khi Công ty gọi điện kiểm tra X nghe và nhờ người khác nghe trả lời tham chiếu; khi hồ sơ được phê duyệt giải ngân X chuyển lại mã rút tiền cho T3 để T3 làm thẻ CCCD giả đi rút tiền; mỗi hồ sơ T3 trả cho X 3.500.000đ tiền mua sim điện thoại, tiền chỉnh sửa hồ sơ.

Đối với hành vi của Lê Đức T và Nguyễn Văn H:

Khoảng tháng 3/2018, Lê Đức T và Nguyễn Văn H cùng nhau nhận tư vấn, hỗ trợ làm hồ sơ vay tín chấp tiêu dùng của Công ty cho khách hàng có nhu cầu; H có nhiệm vụ tìm kiếm khách hàng còn T tư vấn làm hồ sơ; sau đó T được T3 và T4 cho Code nhân viên Hoàng Thị Thu P để đẩy hồ sơ lên hệ thống. Khoảng tháng 9/2018, T và H bàn nhau làm giả hồ sơ khách hàng vay tín chấp để chiếm đoạt tiền của Công ty. Ngày 26/9/2018, T lấy thông tin của khách hàng Đặng Hữu H1, HKTT: Đội 1, Hán L, Hưng L, Ninh G, Hải Dương; sau đó T qua mạng nhờ người chỉnh sửa thông tin và làm hồ sơ vay số tiền 40.000.000đ; khi hồ sơ được giải ngân cho vay, T đặt mua 01 thẻ CCCD giả mang tên Đặng Hữu H1 có thông

tin như trong hồ sơ vay vốn nhưng ảnh của T, khi có thẻ CCCD giả, ngày 28/9/2018 T sử dụng mã tham chiếu nhận tiền đến bưu điện huyện Đ, tỉnh Thái Bình rút số tiền 40.000.000đ; số tiền này sau khi trừ đi chi phí T và H chia nhau.

Ngày 20/9/2018, T lấy thông tin của khách hàng Nguyễn Thế T7, sinh năm 1991, nơi đăng ký HKTT thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Hưng Yên, sau đó qua mạng T nhờ người chỉnh sửa thông tin, làm hồ sơ vay vốn tín chấp tiêu dùng của Công ty số tiền 40.000.000đ; sau khi hồ sơ được giải ngân cho vay, hệ thống gửi về cho T mã tham chiếu nhận tiền, T yêu cầu H cung cấp 01 ảnh 3x4cm của H để T qua mạng đặt làm giả thẻ CCCD mang tên Nguyễn Thế T7 nhưng ảnh của H, khi có thẻ CCCD T đưa cho H sử dụng cùng mã tham chiếu nhận tiền đến bưu điện huyện Y, tỉnh Hưng Yên rút số tiền 40.000.000đ; số tiền này sau khi trừ đi chi phí còn lại T và H chia nhau.

Ngoài tra, Lê Đức T còn một mình thực hiện hành vi chiếm đoạt số tiền 130.000.000đ của các hồ sơ mang tên các khách hàng, gồm: Doãn Đình V1, trú tại: Thôn Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên; Nguyễn Văn L1, trú tại: An Tràng, xã T, huyện T, tỉnh Hưng Yên; Đỗ Văn L2, trú tại: Thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Bằng cách: Mặc dù 03 khách hàng trên không có nhu cầu vay tín chấp tiêu dùng tại Công ty, nhưng Lê Đức T đã lập hồ sơ của 03 khách hàng trên, mở tài khoản tại Ngân hàng Bắc Á - Phòng giao dịch Văn Giang, dẫn đến Công ty đã giải ngân cho 03 khách hàng trên với tổng số tiền 130.000.000đ không xác định để thu hồi được.

Tại Bản kết luận giám định số 273/PC09 ngày 22/3/2019 và số 617/PC09 ngày 08/11/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hưng Yên kết luận:

- Chữ viết dưới mục “Người nhận tiền” trên giấy chứng nhận trả tiền mang tên khách hàng Nguyễn Thế T7 so với chữ Nguyễn Thế T7 do Nguyễn Văn H viết, là do cùng một người viết ra.

- Chữ viết dưới mục “Người nhận tiền” trên giấy chứng nhận trả tiền mang tên khách hàng Đặng Hữu H1 so với chữ Đặng Hữu Hiến do Lê Đức T viết, là do cùng một người viết ra.

- Chữ viết trên mục “Người nhận tiền” trên giấy chứng nhận trả tiền đứng tên khách hàng Nguyễn Văn L1 so với chữ viết Nguyễn Văn L1 do Nguyễn Văn L1 viết, không phải do một người viết ra.

Tại Bản kết luận giám định số 508/PC09 ngày 02/8/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hưng Yên kết luận: Chữ viết, chữ số trên hồ sơ mở tài khoản mang tên khách hàng Đỗ Văn L2, Doãn Đình V1 so với chữ viết, chữ số Đỗ Văn L2, Doãn Đình V1 do Lê Đức T viết là cùng một người viết ra.

Tại Bản kết luận giám định số 523/PC09 ngày 16/3/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hưng Yên kết luận:...Chữ viết trên hồ sơ gốc đứng tên khách hàng: Nguyễn Văn L, Doãn Đình V1 so với chữ viết Nguyễn Văn L1, Doãn Đình V1 do Lê Đức T viết là do cùng một người viết ra.

Với nội dung trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 47/2020/HS-ST ngày 01/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên đã tuyên bố các bị cáo Lê Đức T, Nguyễn Văn H và Phạm Thị X phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38; Điều 58 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Lê Đức T 08 năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án;

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38; Điều 58 Bộ luật hình sự, phạt bị cáo Nguyễn Văn H 04 năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, n, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 17; Điều 38; Điều 58 Bộ luật hình sự, phạt bị cáo Phạm Thị X 01 năm 06 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Ngoài ra Bản án còn quyết định hình phạt đối với Phạm Văn T3, Hà Văn T4, Bùi Anh T5 và Phạm Thị G1 với mức hình phạt từ 09 tháng đến 13 năm tù, buộc trách nhiệm bồi thường dân sự; xử lý vật chứng; trách nhiệm chịu án phí và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử, ngày 04/6/2020 bị cáo Phạm Thị X có đơn kháng cáo xin được hưởng án treo, ngày 08/6/2020 bị cáo Nguyễn Văn H và ngày 09/6/2020 bị cáo Lê Đức T có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Tại phiên tòa, các bị cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày như sau:

- Bị cáo T trình bày: Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình như bản án sơ thẩm đã quy kết, chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt. Bởi vì, bị cáo thật sự hối hận về hành vi phạm tội của mình, đã ăn năn hối cải và thành khẩn khai báo, sau khi xét xử sơ thẩm đã nộp toàn bộ số tiền 160.000.000đ để khắc phục hậu quả.

- Bị cáo H trình bày: Bản án sơ thẩm quy kết bị cáo lừa đảo chiếm đoạt tài sản là đúng, nhưng cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo mức hình phạt 04 năm tù là quá nặng; bị cáo đã ý thức được hành vi phạm tội của mình là trái pháp luật, quá trình điều tra bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo đã nộp toàn bộ số tiền thu lợi để khắc phục hậu quả và nộp số tiền án phí theo bản án sơ thẩm, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Bị cáo X trình bày: Bị cáo rất hối hận về hành vi phạm tội của mình nên trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã khai báo thành khẩn, hợp tác với cơ quan Điều tra sớm kết thúc vụ án, đã tự nguyện nộp số tiền thu lợi bất chính; bị cáo lần đầu phạm tội; có công tố giác tội phạm và có hoàn cảnh khó khăn đang nuôi con nhỏ mới 18 tháng tuổi, mẹ chồng bị bệnh hiểm nghèo. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo cải tạo tại địa phương để bị cáo có cơ hội chăm sóc con cái và giúp đỡ gia đình.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:*

Sau khi phân tích, đánh giá tính chất hành vi phạm tội của các bị cáo; đánh giá các chứng cứ cho rằng, cấp sơ thẩm quy kết đối với các bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng pháp luật. Đủ căn cứ kết luận bị cáo T đã 05 lần thực hiện hành vi phạm tội với số tiền chiếm đoạt là 210.000.000đ, nên cấp sơ thẩm quy kết bị cáo theo điểm a khoản 3 Điều 174; các bị cáo H, X giúp sức cho các bị cáo khác thực hiện hành vi phạm tội với số tiền chiếm đoạt là 80.000.000đ, cấp sơ thẩm quy kết cả hai bị cáo theo điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự là có căn cứ. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo T đã nộp thêm được số tiền 160.000.000đ, bị cáo H nộp thêm số tiền 10.000.000đ để khắc phục hậu quả; các bị cáo H, X phạm tội với vai trò đồng phạm giúp sức, bị cáo X có công tố giác tội phạm nên có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các bị cáo.

Từ các phân tích trên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 355; Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự; chấp nhận kháng cáo của các bị cáo sửa bản án sơ thẩm, giảm hình phạt cho các bị cáo T và H; cho bị cáo X được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo H, X đã khai nhận hành vi phạm tội của mình đúng như quy kết của bản án sơ thẩm. Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa hôm nay phù hợp với lời khai trong quá trình điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Bị cáo T tuy quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm chỉ thừa nhận thực hiện 02 hành vi phạm tội, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như cấp sơ thẩm đã quy kết; lời khai của bị cáo T phù hợp với lời khai của các bị cáo khác trong vụ án, phù hợp với các chứng cứ, tài liệu thu thập có trong hồ sơ vụ án; đặc biệt là các kết luận giám định. Do đó, Hội đồng xét xử đã đủ cơ sở để kết luận: Trong năm 2018 bằng thủ đoạn gian dối, lập nhiều bộ hồ sơ của khách hàng vay tiền của bị hại, sau đó chỉnh sửa thông tin trên chứng minh nhân dân, hoặc căn cước công dân phù hợp với thông tin của khách hàng để chiếm đoạt tiền của bị hại, hành vi đó của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, Tòa án cấp sơ thẩm quy kết, xét xử các bị cáo về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại Điều 174 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật, các bị cáo không bị oan.

[2] Hành vi phạm tội của các bị cáo là nghiêm trọng, nguy hiểm cho xã hội, các bị cáo lợi dụng sự sơ hở của bị hại, tạo lập các bộ hồ sơ không đúng để chiếm đoạt tài sản Công ty tài chính TNHH một thành viên Ngân hàng Việt Nam Thịnh V. Hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm đến tài sản của người bị hại, gây tâm lý hoang mang, tạo dư luận xấu, ảnh hưởng đến uy tín của các Ngân hàng. Bị cáo T đã thực hiện 05 lần thất thoát của bị hại số tiền 210.000.000đ, bị cáo H giúp sức cho bị cáo T chiếm đoạt với số tiền 80.000.000đ, bị cáo X giúp sức cho các bị cáo T3 chiếm đoạt với số tiền 80.000.000đ. Do đó, cấp sơ thẩm quy kết bị cáo T

theo điểm a khoản 3 Điều 174; các bị cáo H, X theo điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự là có căn cứ đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo, Hội đồng xét xử thấy: Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá đúng tính chất nghiêm trọng của vụ án, đã phân hóa đúng vai trò phạm tội của từng bị cáo và đã xem xét áp dụng cho các bị cáo các tình tiết giảm nhẹ như: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải; các bị cáo đã khắc phục được một phần hậu quả; bị cáo T có anh trai được tặng Huy chương, bị cáo H có bố đẻ là thương binh được Nhà nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến, bị cáo X phạm tội lần đầu và phạm tội khi đang mang thai. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo T tiếp tục nộp toàn bộ số tiền bị cáo chiếm đoạt là 160.000.000đ để khắc phục hậu quả, tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo đã thật sự ăn năn hối cải nên đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình là thực hiện 05 lần như bản án sơ thẩm quy kết; đây là những tình tiết giảm nhẹ mới tại cấp phúc thẩm nên cần áp dụng để làm căn cứ giảm nhẹ cho bị cáo; do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên đủ điều kiện áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo mức án dưới khung hình phạt để thể hiện chính sách nhân đạo của pháp luật đối với người phạm tội biết ăn năn hối cải. Đối với bị cáo H phạm tội với vai trò đồng phạm giúp sức cho bị cáo T nhưng với vai trò không đáng kể, bị cáo được hưởng lợi ít hơn các bị cáo khác trong vụ án nhưng cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 04 năm tù là có phần nghiêm khắc, chưa đánh giá đúng vai trò của bị cáo, sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo đã tự nguyện nộp hết toàn bộ số tiền hưởng lợi còn lại để khắc phục hậu quả và án phí sơ thẩm, bố bị cáo là thương binh, là người có công với cách mạng nên được tặng thưởng huân huy chương. Bị cáo X đồng phạm giúp sức cho bị cáo T3 nhưng với vai trò không đáng kể; bản thân bị cáo là cộng tác viên của Công ty tài chính, có chức năng nhận tư vấn, làm hồ sơ cho khách hàng có nhu cầu vay vốn tín chấp, nhưng bị cáo X đã làm giúp T3 02 bộ hồ sơ mang tên T3 nhưng sai thông tin để T3 chiếm đoạt số tiền 80.000.000đ; bị cáo chỉ được hưởng lợi 7.000.000đ, ít nhất trong tất cả các bị cáo; khi phạm tội bị cáo đang mang thai và hiện có hoàn cảnh khó khăn con còn nhỏ dưới 36 tháng tuổi, mẹ chồng bị bệnh hiểm nghèo; bị cáo lần đầu phạm tội và vai trò của bị cáo thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; đã tự nguyện nộp toàn bộ số tiền được hưởng lợi để khắc phục hậu quả; sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm, đã cung cấp tin báo giúp Cơ quan Công an bắt giữ đối tượng Vũ Kim C là đối tượng trộm cắp và đánh bạc, được Phòng Cảnh sát hình sự Công an tỉnh Hưng Yên xác nhận tại công văn số 873/CV-CSHS ngày 27/10/2020; đây là tình tiết giảm nhẹ mới tại cấp phúc thẩm nên cần ghi nhận; hơn nữa bị cáo có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng có nhiều tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; để tạo điều kiện cho bị cáo có cơ hội nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi nghĩ không cần thiết cách ly bị cáo khỏi xã hội mà cho bị cáo cải tạo tại địa phương cũng đủ tính răn đe, giáo dục, thể hiện được chính sách nhân đạo của pháp luật.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T, H và kháng cáo xin được hưởng án treo của bị cáo X. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại

Hà Nội đề nghị chấp nhận kháng cáo của các bị cáo là có căn cứ, phù hợp với pháp luật.

[4] Các bị cáo T, H đã nộp toàn bộ số tiền hưởng lợi để khắc phục hậu quả cho bị hại và án phí sơ thẩm nên cần ghi nhận.

[5] Các bị cáo được chấp nhận kháng cáo không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự; chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Lê Đức T, Nguyễn Văn H và Phạm Thị X; sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 47/2020/HS-ST ngày 01/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên, cụ thể:

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 38; Điều 17; Điều 58 Bộ luật hình sự; phạt bị cáo Lê Đức T 05 (năm) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38; Điều 58 Bộ luật hình sự; phạt bị cáo Nguyễn Văn H 02 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, n, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 65 Bộ luật hình sự; phạt bị cáo Phạm Thị X 01 năm 06 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 36 tháng về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án phúc thẩm. Giao bị cáo Phạm Thị X cho UBND phường B, thị xã M, tỉnh Hưng Yên giám sát giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong việc giám sát giáo dục người được hưởng án treo. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã được cho hưởng án treo.

Ghi nhận bị cáo Lê Đức T đã nộp số tiền 160.000.000đ; bị cáo Nguyễn Văn H đã nộp số tiền 10.000.000đ và 700.000đ để bồi thường cho bị hại và tiền án phí sơ thẩm theo quyết định của bản án sơ thẩm. Xác nhận các bị cáo T đã nộp đủ tiền bồi thường theo biên lai số 0001730 ngày 20/01/2021; bị cáo H đã nộp đủ số tiền bồi thường và tiền án phí sơ thẩm theo các biên lai số 0001732, 0001733 cùng ngày 02/02/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên.

Về án phí: Các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm số 47/2020/HS-ST ngày 01/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKS cấp cao Hà Nội;
- Công an tỉnh Hưng Yên;
- Tòa án tỉnh Hưng Yên (03 bản);
- Sở tư pháp Hưng Yên;
- Cục THADS tỉnh Hưng Yên;
- Các bị cáo (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Duy Nhiệm